

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

NGÀNH: HUẤN LUYỆN THỂ THAO

Major: Sports training

Mã số: 7140207

BẮC NINH, NĂM 2019

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT BẮC NINH

Số: 966/QĐ-TDTTBN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo
các ngành Đại học chính quy của Trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

Căn cứ quyết định số 3655/QĐ-BVHTTDL ngày 01/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh;

Căn cứ nội dung Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng Khoa học Đào tạo Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này gồm 04 chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo các ngành Đại học chính quy của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh cho các khóa bắt đầu khai giảng từ năm học 2019 - 2020:

- 1) Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo Ngành Giáo dục thể chất
- 2) Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo Ngành Huấn luyện thể thao
- 3) Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo Ngành Quản lý Thể dục thể thao
- 4) Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo Ngành Y sinh học Thể dục thể thao

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các ông (bà) Trưởng các Phòng, Ban, Khoa, Bộ môn và các đơn vị trong Trường Đại học TDTT Bắc Ninh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /s/

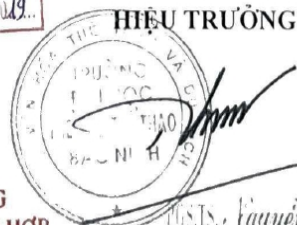
Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Như điều 3 (T/H);
- Lưu VT, ĐT, QKT&JTQT (CB).



TRƯỞNG PHÒNG
HÀNH CHÍNH, TỔNG HỢP
TS. Nguyễn Thanh Tùng

SÁO Y BẢN CHÍNH
Ngày... 26... 9... 2019...



TS. Nguyễn Văn Phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

(Ban hành theo quyết định số 966 /QĐ-ĐHTDĐTBN ngày 20 tháng 09 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường đại học thể dục thể thao Bắc Ninh)

Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học TDDT Bắc Ninh

Tên chương trình đào tạo : **Chương trình đào tạo đại học**

Name of the program

Trình độ đào tạo : **Đại học**

Level of education : **Undergraduate**

Ngành đào tạo : **Huấn luyện thể thao. Mã số: 7140207**

Major : **Sports training**

Hình thức đào tạo : **Chính quy**

Type of education : **Full-time**

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra – Educational objectives,

1.1. Mục tiêu:

Đào tạo nguồn nhân lực Thể dục thể thao có đầy đủ năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức, chính trị. Có kiến thức và khả năng vận dụng trong thực tiễn quản lý, hướng dẫn, giảng dạy và huấn luyện thể thao;

Có năng lực trong công tác tuyển chọn, quản lý huấn luyện vận động viên, tổ chức thi đấu, trọng tài, quản lý chuyên môn các đội thể thao.

Tổ chức các hoạt động, sự kiện Thể dục thể thao phục vụ cộng đồng; Hợp tác quốc tế phát triển lĩnh vực Thể dục thể thao.

1.2. Chuẩn đầu ra:

Sinh viên chương trình đào tạo cử nhân TDDT sau khi tốt nghiệp sẽ đạt được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất, đạo đức như sau:

1.2.1. Về kiến thức

1.2.1.1. Kiến thức chung

Kiến thức về lý luận chính trị

- Hiểu và vận dụng hệ thống tri thức khoa học và những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin.

- Hiểu kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước và vận dụng trong công việc cũng như trong cuộc sống.

Kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường

- Áp dụng những kiến thức đã được học để đảm bảo đúng các quy định của pháp luật trong thực hiện công việc và trong cuộc sống;

- Tích cực tham gia bảo vệ môi trường góp phần cho việc phát triển kinh tế xã hội theo hướng bền vững.

Kiến thức về tin học

- Sử dụng thành thạo và khai thác được các tính năng nâng cao của các phần mềm văn phòng thông dụng; khai thác một số dịch vụ cần thiết trên Internet;

- Biết cách khai thác được các cơ sở dữ liệu của Việt Nam và thế giới.

Kiến thức về ngoại ngữ

- Tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- Sử dụng thành thạo tiếng Anh giao tiếp; Nghe hiểu các nội dung trao đổi trong các cuộc trao đổi, hội nghị, hội thảo quốc tế;
- Vận dụng ở mức độ trung bình tiếng Anh học thuật trong công việc.

Giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh

- Hiểu nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào điều kiện tác chiến thông thường.
- Hiểu và vận dụng những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện, ngăn ngừa các chấn thương để củng cố và tăng cường sức khỏe. Sử dụng các bài tập phát triển thể lực chung và thể lực chuyên môn đặc thù. Vận dụng những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao ngoại khóa cộng đồng.

1.2.1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Vận dụng ở mức trung bình các kiến thức TDDT trong công việc hướng dẫn, quản lý, thống kê, xử lý số liệu và các tính toán liên quan đến ngành đào tạo;
- Xây dựng kế hoạch và phân tích ở mức độ khá các kỹ năng tổ chức hoạt động TDDT;
- Sử dụng được các phần mềm để phân tích, đánh giá các hoạt động TDDT và áp dụng vào nghiên cứu khoa học.

1.2.1.3. Kiến thức của khối ngành

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản về luật TDDT để tổ chức, quản lý các hoạt động TDDT;
- Vận dụng được những kiến thức cơ bản và nâng cao vào công việc chuyên môn, nghề nghiệp. Biết giải thích, phân tích, đánh giá được các vấn đề liên quan đến TDDT.
- Lựa chọn và vận dụng phương thức quản lý nhóm làm việc hiệu quả.
- Vận dụng ở mức độ trung bình các phương pháp thu thập thông tin, phân tích và tổng hợp dữ liệu thống kê phục vụ cho công việc quản lý, huấn luyện, hướng dẫn hoạt động TDDT.

1.2.1.4. Kiến thức của nhóm ngành

- Hiểu và biết áp dụng các kiến thức cơ bản của nhóm ngành TDDT làm nền tảng cho việc nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực TDDT;
- Hiểu được mục tiêu, bản chất của nghiên cứu khoa học và áp dụng được các phương pháp nghiên cứu cụ thể trong lĩnh vực TDDT.
- Phân tích, đánh giá và vận dụng các nguyên lý cơ bản và nâng cao về TDDT để xử lý các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực hợp tác phát triển TDDT.

1.2.1.5. Kiến thức ngành

- Hiểu và áp dụng các kiến thức, phương pháp luận về TDDT... để phân tích, đánh giá các vấn đề lý luận và thực tiễn xảy ra trong lĩnh vực TDDT ở mức độ khá;
- Tổng hợp, phân tích và đánh giá xu hướng phát triển TDDT và kiến nghị giải pháp;
- Nắm vững và vận dụng tốt trong thực tiễn những kiến thức cơ bản về lý luận, khoa học và phương pháp huấn luyện thể thao hiện đại;
- Có trình độ khá về kỹ năng huấn luyện - giảng dạy, giáo dục theo hướng cơ bản, khoa học và hiện đại về TDDT;
- Có kiến thức cơ bản về nguyên lý giáo dục, chuyên ngành HLTT cũng như các kiến thức liên quan đến công tác giảng dạy, huấn luyện, tổ chức thi đấu, trọng tài các môn thể thao và trọng tài mức độ tốt ở môn thể thao chuyên ngành.

1.2.2. Về kỹ năng

1.2.2.1. Kỹ năng chuyên môn

Các kỹ năng nghề nghiệp

- Vận dụng tốt kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn hoạt động trong lĩnh vực TDDT; bước đầu hình thành năng lực phát triển nghề nghiệp.
- Có kỹ năng xử lý tốt các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực TDDT.

Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Lập luận, phân tích các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực TDDT, như phân tích, đánh giá các xu hướng phát triển TDDT khu vực và toàn cầu, xu hướng và sự hợp tác, đầu tư từ các nguồn lực xã hội hóa... đưa ra những hướng giải quyết cụ thể ở mức độ khá.

Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Nghiên cứu, phát hiện các vấn đề trong lĩnh vực TDDT ở mức độ khá;
- Sử dụng ở mức trung bình các phương pháp nghiên cứu thích hợp để phân tích, đánh giá và dự báo xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế về TDDT.

Khả năng tư duy theo hệ thống

- Có khả năng lập luận, tư duy logic và hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề trong lĩnh vực TDDT ở mức độ trung bình.

Hiểu bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Nhận thức và thích nghi với bối cảnh xã hội, ngoại cảnh để phát triển nghề nghiệp và công việc chuyên môn ở mức độ khá.
- Nhận thức được vai trò, trách nhiệm của cá nhân với xã hội và cơ quan công tác.

Hiểu bối cảnh tổ chức

- Hiểu rõ được văn hóa tổ chức, chiến lược, mục tiêu và kế hoạch phát triển của tổ chức.
- Nhận thức và thích nghi được bối cảnh tổ chức để phát triển nghề nghiệp và công việc chuyên môn ở mức độ khá.

Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Vận dụng ở mức độ khá các kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn, bước đầu hình thành năng lực phát triển nghề nghiệp.
- Có năng lực phân tích yêu cầu, đề xuất giải pháp và thực thi giải pháp ở mức độ khá.

Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Có sáng tạo trong quá trình thực hiện công việc cụ thể, tích lũy kinh nghiệm để có thể đảm đương những công việc ở những vị trí khác nhau trong tổ chức.
- Biết đề xuất các phương pháp mới đưa lại lợi ích cho tổ chức, cộng đồng, xã hội.

1.2.2.2. Kỹ năng bổ trợ

Các kỹ năng cá nhân

- Có khả năng làm việc độc lập; tự học hỏi và tìm tòi, có kỹ năng quản lý thời gian, quản lý công việc của bản thân; định hướng mục tiêu phát triển của bản thân.
- Có tư duy sáng tạo, tư duy phản biện, biết đề xuất sáng kiến ở mức độ khá.

Làm việc theo nhóm

- Hình thành, vận hành, phát triển và lãnh đạo nhóm làm việc hiệu quả;
- Biết hợp tác với các thành viên khác trong nhóm;
- Biết cách chia sẻ thông tin và điều hoà các mối quan hệ trong nhóm trong nhóm;
- Có kỹ năng làm việc trong các nhóm khác nhau.

Quản lý và lãnh đạo

- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo được hình thành trong quá trình học tập thông qua các phương pháp học tập tích cực và làm việc theo nhóm. Bao gồm: Kỹ năng quản lý thời gian, nguồn lực; Kỹ năng xây dựng và thực hiện quy trình tổ chức sự kiện.

Kỹ năng giao tiếp

- Biết cách lập luận, sắp xếp ý tưởng ở mức độ tốt;

- Có kỹ năng giao tiếp tốt (kỹ năng thuyết trình và chuyên giao kiến thức dưới dạng nói và văn bản; kỹ năng giao dịch qua điện thoại, e-mail).
- Biết cách huy động các nguồn tài trợ cho dự án, sự kiện ở mức độ khá.

Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Giao tiếp tốt được bằng tiếng Anh, có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành TĐTT; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn;
- Trình độ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Các kỹ năng bổ trợ khác

- Đương đầu với thách thức, rủi ro;
- Thích nghi đa văn hóa.
- Sử dụng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và phần mềm thống kê (SPSS,...) trong công việc. Sử dụng thành thạo Internet, thiết bị văn phòng.

1.2.3. Về phẩm chất đạo đức

1.2.3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Lễ độ; Khiêm tốn; Nhiệt tình; Trung thực.
- Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro, nhiệt tình, có tinh thần tự tôn.

1.2.3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Trách nhiệm trong công việc;
- Trung thành với tổ chức;
- Say mê nghiên cứu, khám phá kiến thức;
- Thích ứng với môi trường đa văn hóa.

1.2.3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Tôn trọng pháp luật;
- Có tinh thần kỷ luật cao;
- Có trách nhiệm với xã hội;
- Nhiệt tình tham gia các hoạt động xã hội;
- Có lối sống tích cực.

1.2.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo trong lĩnh vực TĐTT; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường đa văn hóa.
- Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.
- Có khả năng đưa ra kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp nảy sinh trong thực tiễn trong lĩnh vực TĐTT.
- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể.

1.2.5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

- Có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong tổ chức.
- Có khả năng đảm nhận các công việc trợ lý hay chuyên viên hỗ trợ hoạch định, phân tích và tư vấn xây dựng kế hoạch, tổ chức hoạt động TĐTT tại các Bộ, Ban, Ngành, địa phương;
- Có khả năng tham gia huấn luyện đội tuyển TĐTT, hướng dẫn viên các CLB TĐTT và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực TĐTT;

- Có khả năng đảm nhận các công việc liên quan đến lập kế hoạch, giám sát hay thực thi các hoạt động về TDTT tại các doanh nghiệp của Việt Nam, các công ty, các doanh nghiệp liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài;

1.2.6. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên ngành Thể dục thể thao có thể tiếp tục học sau đại học tại ngành đào tạo thuộc lĩnh vực TDTT trong nước hoặc có thể tiếp tục học tập bậc cao hơn tại các cơ sở đào tạo nước ngoài.

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO – Academic program timeline.

Thời gian đào tạo: 4 năm gồm 8 học kỳ với tổng số 2670 giờ, bao gồm thời gian thực tập và làm khoá luận tốt nghiệp, mỗi năm gồm 2 học kỳ.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ – Required total credits.

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 121 tín chỉ (TC), chưa kể nội dung về Giáo dục Quốc phòng (165 tiết).

4. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP - Graduation Requirements.

Theo quy chế 43 ban hành ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục – Đào tạo, thông tư số 57 ban hành ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục – Đào tạo và quyết định số 17 ban hành ngày 15/05/2014 của Bộ Giáo dục – Đào tạo, ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

4.1. Tốt nghiệp:

- Sinh viên thi theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục - Đào tạo.
- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên được công nhận và cấp bằng Cử nhân Huấn luyện thể thao chất lượng cao.

4.2. Điều kiện tốt nghiệp:

- Về nhân cách: Đến thời điểm xét và công nhận tốt nghiệp, sinh viên không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trước toàn trường trở lên.
- Về học lực: Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình. Điểm trung bình chung học tập đạt từ 1.0 (điểm D) trở lên.
- Về đẳng cấp: môn thể thao chuyên ngành đạt đẳng cấp tương đương I và 02 môn thể thao đạt đẳng cấp III.

5. THANG ĐIỂM – Grading system.

a. Loại đạt:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
1	Từ 9,0 đến 10	A+	4,0
2	Từ 8,5 đến 8,9	A	3,7
3	Từ 8,0 đến 8,4	B+	3,5
4	Từ 7,0 đến 7,9	B	3,0
5	Từ 6,5 đến 6,9	C+	2,5
6	Từ 5,5 đến 6,4	C	2,0
7	Từ 5,0 đến 5,4	D+	1,5
8	Từ 4,5 đến 4,9	D	1,0

b. Loại không đạt:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
1	Dưới 4,5	F	0,0

6. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

6.1. Cấu trúc chương trình đào tạo – Curriculum structure

Chương trình bao gồm 121 tín chỉ (2670 giờ), chưa kể phần nội dung về Giáo dục quốc phòng và An ninh.

TT	Cấu trúc kiến thức	ĐVTCT
1	Kiến thức giáo dục đại cương (không gồm học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh)	30
2	Kiến thức cơ sở ngành.	31
2.1	Kiến thức bắt buộc	16
2.1	Kiến thức lựa chọn	15
3	Kiến thức ngành	46
3.1	Kiến thức bắt buộc của ngành	6
3.2	Kiến thức lựa chọn ngành	16
3.3	Kiến thức lựa chọn chuyên ngành	24
4	Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp	14
4.1	Thực tập nghiệp vụ	8
4.2	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần thay thế)	6
	Tổng (30 + 91)	121

6.2. Chi tiết học phần – In details:

TT	Tên học phần(Course)	Ngôn ngữ giảng dạy	Số tín chỉ/ Credit	Số học phần/ số giờ
1	Kiến thức giáo dục đại cương (không gồm học phần Giáo dục quốc phòng)		30	13/450
1.1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin /Principle of Marxsim and Leninist	Tiếng Việt	5	2/75
1.2	Đường lối cách mạng của đảng cộng sản Việt Nam/ Lines and policies of revolution of the Vietnamese Communist Party	Tiếng Việt	3	1/45
1.3	Tư tưởng Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh's Ideology	Tiếng Việt	2	1/30
1.4	Ngoại ngữ	Tiếng Việt	6	2/90
1.5	Tin học đại cương/ General Informatics	Tiếng Việt	2	1/30
1.6	Tâm lý học đại cương	Tiếng Việt	2	1/30
1.7	Giáo dục học đại cương	Tiếng Việt	2	1/30
1.8	Thống kê toán học	Tiếng Việt	2	1/30
1.9	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Tiếng Việt	2	1/30
1.10	Quản lý hành chính nhà nước	Tiếng	2	1/30

		Việt		
1.11	Pháp luật đại cương/ General Law	Tiếng Việt	2	1/30
1.12	Giáo dục quốc phòng và An ninh	Tiếng Việt	11	3/165
2	Kiến thức cơ sở ngành.		31	450
2.1.	Kiến thức bắt buộc		16	9/240
2.1.1	Tâm lý học Thể dục thể thao	Tiếng Việt	2	1/30
2.1.2	Giáo dục học Thể dục thể thao	Tiếng Việt	2	1/30
2.1.3	Giải phẫu Thể dục thể thao	Tiếng Việt	2	1/30
2.1.4	Sinh lý Thể dục thể thao	Tiếng Việt	4	2/60
2.1.5	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao	Tiếng Việt	4	2/60
2.1.6	Quản lý thể thao thành tích cao	Tiếng Việt	2	1/30
2.2	Kiến thức lựa chọn		15	7/210
2.2.1	Tuyển chọn thể thao	Tiếng Việt	2	1/30
2.2.2	Sinh hóa Thể dục thể thao	Tiếng Việt	2	1/30
2.2.3	Vệ sinh Thể dục thể thao	Tiếng Việt	2	1/30
2.2.4	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	Tiếng Việt	2	1/30
2.2.5	Tâm lý lứa tuổi	Tiếng Việt	2	1/30
2.2.6	Kinh tế học Thể dục thể thao	Tiếng Việt	2	1/30
2.2.7	Y học Thể dục thể thao	Tiếng Việt	3	1/45
2.2.8	Đo lường Thể thao	Tiếng Việt	2	1/30
2.2.9	Maketing Thể thao	Tiếng Việt	2	1/30
2..2.10	Xã hội học Thể dục thể thao	Tiếng Việt	2	1/30
2.2.11	Hồi phục Thể thao	Tiếng Việt	2	1/30
2..2.12	Sinh cơ Thể dục thể thao	Tiếng Việt	2	1/30
2.2.13	Dinh dưỡng Thể thao	Tiếng Việt	2	1/30

		Việt		
2.2.14	Lịch sử Thể dục thể thao	Tiếng Việt	2	1/30
2.2.15	Văn hóa thể thao	Tiếng Việt	2	1/30
3	Kiến thức ngành.		46	1140
3.1	Kiến thức bắt buộc của ngành		6	3/180
3.1.1	Lý luận và phương pháp huấn luyện Điền kinh	Tiếng Việt	2	1/60
3.1.2	Lý luận và phương pháp huấn luyện Thể dục	Tiếng Việt	2	1/60
3.1.3	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bơi lội	Tiếng Việt	2	1/60
3.2	Kiến thức lựa chọn ngành		16	8/360
3.2.1	Lý luận và phương pháp huấn luyện Trò chơi vận động	Tiếng Việt	2	1/45
3.2.2	Lý luận và phương pháp huấn luyện Cầu lông	Tiếng Việt	2	1/45
3.2.3	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng chuyền	Tiếng Việt	2	1/45
3.2.4	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng đá	Tiếng Việt	2	1/45
3.2.5	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng rổ	Tiếng Việt	2	1/45
3.2.6	Lý luận và phương pháp huấn luyện Cử tạ	Tiếng Việt	2	1/45
3.2.7	Lý luận và phương pháp huấn luyện Võ	Tiếng Việt	2	1/45
3.2.8	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng ném	Tiếng Việt	2	1/45
3.2.9	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng bàn	Tiếng Việt	2	1/45
3.2.10	Lý luận và phương pháp huấn luyện Cờ vua	Tiếng Việt	2	1/45
3.2.11	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bắn súng	Tiếng Việt	2	1/45
3.2.12	Lý luận và phương pháp huấn luyện Vật	Tiếng Việt	2	1/45
3.2.13	Lý luận và phương pháp huấn luyện Quần vợt	Tiếng Việt	2	1/45
3.2.14	Lý luận và phương pháp huấn luyện Đá cầu	Tiếng Việt	2	1/45
3.2.15	Lý luận và phương pháp huấn luyện Golf	Tiếng Việt	2	1/45

3.2.16	Lý luận và phương pháp huấn luyện Kiếm	Tiếng Việt	2	1/45
3.3	Kiến thức lựa chọn chuyên ngành	Tiếng Việt	24	8/600
3.3.1	Lý luận và phương pháp huấn luyện chuyên ngành Điền Kinh	Tiếng Việt	24	8/600
3.3.2	Lý luận và phương pháp huấn luyện chuyên ngành Thể Dục	Tiếng Việt	24	8/600
3.3.3	Lý luận và phương pháp huấn luyện chuyên ngành Bơi lội	Tiếng Việt	24	8/600
3.3.4	Lý luận và phương pháp huấn luyện chuyên ngành Bóng chuyền	Tiếng Việt	24	8/600
3.3.5	Lý luận và phương pháp huấn luyện chuyên ngành Võ	Tiếng Việt	24	8/600
3.3.6	Lý luận và phương pháp huấn luyện chuyên ngành Bóng Ném	Tiếng Việt	24	8/600
3.3.7	Lý luận và phương pháp huấn luyện chuyên ngành Bóng Rổ	Tiếng Việt	24	8/600
3.3.8	Lý luận và phương pháp huấn luyện chuyên ngành Bóng bàn	Tiếng Việt	24	8/600
3.3.9	Lý luận và phương pháp huấn luyện chuyên ngành Cầu Lông	Tiếng Việt	24	8/600
2.3.10	Lý luận và phương pháp huấn luyện chuyên ngành Cờ vua	Tiếng Việt	24	8/600
3.3.11	Lý luận và phương pháp huấn luyện chuyên ngành Bắn súng	Tiếng Việt	24	8/600
3.3.12	Lý luận và phương pháp huấn luyện chuyên ngành Vật	Tiếng Việt	24	8/600
3.3.13	Lý luận và phương pháp huấn luyện chuyên ngành Quần vợt	Tiếng Việt	24	8/600
3.3.14	Lý luận và phương pháp huấn luyện chuyên ngành Bóng Đá	Tiếng Việt	24	8/600
3.3.15	Lý luận và phương pháp huấn luyện chuyên ngành Golf	Tiếng Việt	24	8/600
3.3.16	Lý luận và phương pháp huấn luyện chuyên ngành Kiếm	Tiếng Việt	24	8/600
4	Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp		14	630
4.1	Thực tập nghiệp vụ lần 1		3	135
4.2	Thực tập nghiệp vụ lần 2		5	225
4.3	Khóa luận tốt nghiệp		6	270

7. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY - Teaching plan.

TT	Tên học phần (Course)	Ngôn ngữ giảng dạy	Mã môn học /code	Số tín chỉ/ Cre dit	Số học phần/ số giờ
Kỳ học thứ 1 - Semester 1 (15 tuần)					
1	Những nguyên lý CB của CN Mác-Lênin <i>P1/Principle of Marxsim and Leninist part I</i>	V		2	
2	Ngoại ngữ/English *	E		3	
3	Pháp luật đại cương/ <i>General Law</i>	V		2	
4	Giải phẫu Thể dục thể thao			2	
5	Lý luận và phương pháp huấn luyện Điền kinh 1			2	
6	Lý luận và phương pháp huấn luyện Thể dục 1			2	
7	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao chuyên ngành 1			4	
8	Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn	V		2	
9	Giáo dục quốc phòng/ <i>Defense Education</i>				3/165
	Tổng số TC kỳ 1			19	
Kỳ học thứ 2 - Semester 2 (15 tuần)					
1	Những nguyên lý CB của CN Mác-Lê nin <i>P2Principle of Marxsim and Leninist part</i>	V		3	
2	Ngoại ngữ/English *	E		3	
3	Quản lý Hành chính nhà nước	V		2	
4	Tin học đại cương/General Informatics	V		2	
5	Lý luận và phương pháp huấn luyện Điền kinh 2	V		2	
6	Lý luận và phương pháp huấn luyện Thể dục 2			2	
7	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao chuyên ngành 2			4	
8	<i>Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn</i>	V		2	
	Tổng số TC kỳ 2			20	
Kỳ học thứ 3 - Semester 3 (15 tuần)					
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh/ <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	V		2	
2	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản	V		3	
3	Giáo dục học đại cương			2	
4	Sinh lý Thể dục thể thao 1			2	
5	Tâm lý học đại cương			2	
6	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bơi lội 1			2	
7	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao chuyên ngành 3			4	
8	Kiến thức ngành lựa chọn			3	

	Tổng số TC kỳ 3			20	
Kỳ học thứ 4 - Semester 4 (15 tuần)					
1	Thông kê toán học			2	
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học			3	
3	Tâm lý Thể dục thể thao			2	
4	Sinh lý Thể dục thể thao 2			2	
5	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bơi lội 2			2	
6	Kiến thức ngành lựa chọn			3	
7	Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn			2	
8	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao chuyên ngành 4			4	
	Tổng số TC kỳ 4			20	
Kỳ học thứ 5 - Semester 5 (15 tuần)					
1	Quản lý thể thao thành tích cao			2	
2	Tuyển chọn thể thao			2	
3	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao chuyên ngành 5			4	
4	Kiến thức ngành lựa chọn 1			3	
5	Kiến thức ngành lựa chọn 2			3	
6	Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn			2	
7	Thực tập nghiệp vụ Lần 1			3	
	Tổng số TC kỳ 5			19	
Kỳ học thứ 6 - Semester 6 (15 tuần)					
1	Giáo dục học Thể dục thể thao			2	
2	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao 1			2	
3	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao chuyên ngành 6			4	
4	Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn 1			2	
5	Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn 2			2	
6	Kiến thức ngành lựa chọn			3	
	Tổng số TC kỳ 6			15	
Kỳ học thứ 7 - Semester 7 (15 tuần)					
1	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao 2			2	
2	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao chuyên ngành 7			4	
3	Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn			3	
4	Kiến thức ngành lựa chọn 1			3	
5	Kiến thức ngành lựa chọn 2			3	
6	Thực tập nghiệp vụ Lần 2			5	
	Tổng số TC kỳ 7(			20	
Kỳ học thứ 8 - Semester 8 (15 tuần)					
1	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao chuyên ngành 8(Thực tế huấn luyện tại cơ			4	

	sở)				
2	Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn			2	
3	Kiến thức ngành lựa chọn			3	
4	Học phần thay thế 1			3	
5	Học phần thay thế 2			3	
6	Khóa luận tốt nghiệp			6	
	Tổng số TC kỳ 8			15	

8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH- GUIDELINES FOR IMPLEMENTING THE PROGRAM.

8.1. Chương trình đào tạo đại học, ngành HLTT:

Chương trình đào tạo đại học, ngành Huấn luyện thể thao được thiết kế theo hướng có cấu trúc kiểu đơn ngành. Danh mục các tín chỉ, học phần (môn học) và khối lượng đưa ra tại mục 7 (nội dung chương trình) là những quy định bắt buộc. Căn cứ vào những điều kiện tiên quyết của từng môn học, đồng thời căn cứ vào mục tiêu, thời gian đào tạo, khối lượng và cơ cấu kiến thức, kế hoạch giảng dạy các môn học được phân chia làm 8 học kỳ. Việc xen kẽ giữa các môn học lý thuyết và các môn học thực hành trong từng học kỳ, từng tuần, từng ngày phải đảm bảo các nguyên tắc của quá trình giáo dục và đặc thù ngành nghề đào tạo.

8.2. Phần kiến thức chuyên ngành:

Trong chương trình đào tạo cử nhân Huấn luyện thể thao được thiết kế theo từng lĩnh vực hẹp. Môn thể thao chuyên ngành gồm 15 môn, sinh viên lựa chọn 1 trong 15 môn này: điền kinh, thể dục, bơi lội, bóng đá, cầu lông, bóng rổ, bóng bàn, bóng chuyền, bóng ném, cờ vua, võ thuật, vật, bắn súng, quần vợt, gofd. Số tín chỉ là 24, với số giờ đào tạo là 600 giờ và được chia ra 8 học kỳ.

8.3. Phần kiến thức bổ trợ:

Bố trí các nội dung được lựa chọn khá tự do, chủ yếu là các môn thể thao có tính phổ cập nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc mở rộng năng lực hoạt động của sinh viên sau tốt nghiệp. Ngoài kiến thức và trình độ thực hành ở môn thể thao chuyên sâu, sinh viên còn có năng lực tốt ở các môn thể thao khác.

8.4. Về nội dung các học phần:

- Yêu cầu chung đối với tất cả các môn học phải được cụ thể và lượng hoá về mục tiêu, yêu cầu chuyên môn và nghiệp vụ huấn luyện. Yêu cầu sinh viên khi tốt nghiệp phải đạt trình độ VĐV ở môn thể thao chuyên ngành tương đương VĐV cấp I và ít nhất đạt 02 đẳng cấp III ở các môn thể thao khác.

- Ưu tiên hợp lý thời lượng cho các hoạt động tập luyện ngoại khoá, tự quản nhằm linh hoạt và mềm hoá chương trình, nhằm nâng cao thành tích thể thao cho sinh viên.

- Nội dung và cấu trúc chương trình của từng học phần thể hiện mục tiêu bồi dưỡng các năng lực cho sinh viên, đặc biệt năng lực chuyên môn và nghiệp vụ huấn luyện. Cân đối giữa lý luận và thực hành.

- Nội dung và thời lượng các học phần giáo dục đại cương, nghiệp vụ huấn luyện và lý luận phương pháp huấn luyện thể thao theo hướng phù hợp với yêu cầu và thực tiễn đào tạo Huấn luyện viên thể thao trình độ đại học

8.5. Tuyển sinh:

Ngoài quy định chung tại Quy chế tuyển sinh của Bộ GD - ĐT, thí sinh thi vào học ngành Huấn luyện thể thao phải có năng khiếu TDTT, có thể hình cân đối, không bị dị tật, dị hình, có sức khoẻ và thể lực tốt để đảm bảo học tập và công tác TDTT lâu

dài. Chiều cao tối thiểu đối với nam là 165 cm, cân nặng: 45kg đối với nữ là 155 cm, cân nặng: 40kg. Thí sinh được miễn thi môn năng khiếu nếu là VĐV kiện tướng quốc gia đạt huy chương vàng các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức 1 lần trong năm; Được 9 điểm môn năng khiếu nếu thí sinh là VĐV cấp I quốc gia đạt huy chương bạc, huy chương đồng của các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức 1 lần trong năm và tuyển thẳng nếu thí sinh là thành viên đội tuyển quốc gia, được Tổng cục TDTT hoặc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu các giải quốc tế chính thức bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội thể thao Đông Nam Á (Seagames), Cúp Đông Nam Á.

Hàng năm nhà trường sẽ công bố danh mục các môn thể thao chuyên ngành có tuyển sinh đầu vào. Nội dung kiểm tra ở từng môn thể thao chuyên ngành trên các phương tiện thông tin đại chúng.

8.6. Phương pháp dạy - học.

Chương trình đào tạo ngành Huấn luyện thể thao có nhiều nội dung đòi hỏi gắn liền lý thuyết với thực hành. Do vậy, việc dành một tỷ lệ lớn quỹ thời gian cho thực hành là cần thiết.

Lý thuyết phải gắn liền và giữ vai trò chủ đạo đối với thực hành. Trong các giờ thực hành ngoài việc giải quyết các yêu cầu về thể lực, kỹ chiến thuật... cho hoạt động chuyên môn về TDTT, cần đặc biệt coi trọng thực hành để hình thành năng lực huấn luyện cho sinh viên.

Tăng cường áp dụng các phương pháp huấn luyện tích cực hướng vào việc đặt và giải quyết vấn đề thực tiễn của việc học tập và công tác sau này. Phải thực hiện tiêu chí quan trọng của dạy học đại học là dạy cách học cho sinh viên; trang bị cho họ những phương pháp và kỹ năng cơ bản để tăng cường khả năng tự học và nghiên cứu, có thói quen học tập suốt đời.

Đảm bảo cho sinh viên có đủ tài liệu và phương tiện học tập, khuyến khích việc giảm giờ lý thuyết trên lớp để tăng giờ thực hành và tự học cho sinh viên.

Tận dụng tối đa những công cụ và công nghệ dạy học mới. Trang bị các phòng tập đa năng, phòng y sinh học TDTT, phòng thí nghiệm mang tính đặc thù. Thường xuyên mời các chuyên gia thuộc các lĩnh vực khác nhau về giảng bài, cho sinh viên được tiếp xúc với các hoạt động TDTT thành tích cao.

Giao nhiệm vụ cho sinh viên vào thời gian tự học, nhất là đối với các nội dung hoàn thiện kỹ thuật động tác và nâng cao thành tích ở các môn thể thao.

8.7. Thi và kiểm tra.

Việc kiểm tra và thi được thực hiện theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cải tiến, nâng cao chất lượng của các phương pháp kiểm tra, đánh giá truyền thống. Tăng cường vận dụng các hình thức trắc nghiệm và chấm bằng máy trắc nghiệm để nâng cao tính khách quan, tính chính xác và nhịp độ kiểm tra, tạo điều kiện cho sinh viên tự kiểm tra và tham gia đánh giá về kiến thức, kỹ năng, thái độ... Đối với các môn thực hành cần xây dựng được các bộ tiêu chuẩn đánh giá.

HIỆU TRƯỞNG
Trường Đại học TDTT Bắc Ninh